

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		1.152.314.600.394	6.298.040.740.461
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	202.737.784.651	476.294.341.206
Tiền	111		52.737.784.651	2.294.341.206
Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	474.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.571.530.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	-	1.571.530.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	939.075.118.365	4.240.471.948.527
Trả trước cho người bán	132		1.114.928.526	3.190.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		685.000.000.000	-
Phải thu khác	136		252.960.189.839	4.240.468.758.527
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.501.697.378	9.744.450.728
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.644.051.268	1.886.804.618
Thuế phải thu Nhà nước	153		7.857.646.110	7.857.646.110
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		54.073.288.226.947	34.830.897.210.144
Các khoản phải thu dài hạn	210	8	4.828.186.052	1.295.858.846.565
Phải thu cho vay dài hạn	215		-	150.656.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		4.828.186.052	1.145.202.846.565
Tài sản cố định	220		13.169.721.743	9.528.397.295
Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.169.721.743	9.528.397.295
Nguyên giá	222		44.641.557.642	37.161.890.309
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.471.835.899)	(27.633.493.014)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		4.697.122.903	4.697.122.903
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.697.122.903)	(4.697.122.903)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	696.685.231
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	696.685.231
Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.883.603.547.735	33.524.347.299.991
Đầu tư vào công ty con	251	7(b)	25.812.570.202.463	29.145.510.222.355
Đầu tư vào công ty liên kết	252	7(c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	253	7(d)	23.692.196.267.636	-
Tài sản dài hạn khác	260		171.686.771.417	465.981.062
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	171.686.771.417	465.981.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.225.602.827.341	41.128.937.950.605

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		32.017.068.319.812	15.480.242.870.484
Nợ ngắn hạn	310		6.457.489.575.236	13.995.566.205.907
Phải trả người bán	311		12.101.257.769	3.063.940.380
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313		1.491.102.504	-
Phải trả nhân viên	314		27.923.958	-
Chi phí phải trả	315	11	758.900.922.043	151.290.455.298
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2.301.488.916.907	12.841.211.810.229
Vay ngắn hạn	320	13	3.383.479.452.055	1.000.000.000.000
Nợ dài hạn	330		25.559.578.744.576	1.484.676.664.577
Chi phí phải trả dài hạn	333		116.647.503.186	-
Vay dài hạn	338	13	25.442.931.241.390	1.484.676.664.577
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		23.208.534.507.529	25.648.695.080.121
Vốn chủ sở hữu	410	14	23.208.534.507.529	25.648.695.080.121
Vốn cổ phần	411	15	11.746.832.460.000	11.689.464.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	15	11.084.296.541.079	11.084.356.541.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(1.695.338.182.568)	(1.695.338.182.568)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.072.743.689.018	4.570.212.251.610
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.395.529.005.610	3.220.188.542.728
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(1.322.785.316.592)	1.350.023.708.882
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55.225.602.827.341	41.128.937.950.605

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02a – DN

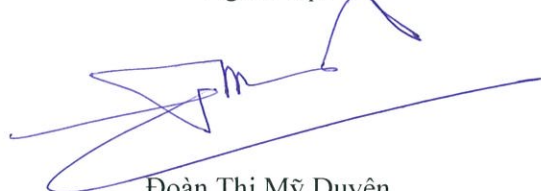
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	9.483.678.954	179.135.457.537	463.728.321.981	1.826.702.478.751
Chi phí hoạt động tài chính	22	18	634.686.053.221	40.935.902.344	1.560.433.586.679	251.905.894.617
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		585.853.024.522	40.224.657.535	1.450.677.577.025	237.099.657.535
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		62.002.346.470	93.973.248.827	226.080.051.894	224.772.875.252
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 – 22 – 26)	30		(687.204.720.737)	44.226.306.366	(1.322.785.316.592)	1.350.023.708.882
Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(687.204.720.737)	44.226.306.366	(1.322.785.316.592)	1.350.023.708.882
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(687.204.720.737)	44.226.306.366	(1.322.785.316.592)	1.350.023.708.882

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lãi kế toán trước thuế	01		(1.322.785.316.592)	1.350.023.708.882
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.838.342.885	3.056.282.386
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5.999.943.066	(5.126.320)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(463.728.265.047)	(1.822.544.303.821)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06		1.554.303.020.429	247.810.869.846
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(222.372.275.259)	(221.658.569.027)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản khác	09		251.923.811.579	(99.972.380.654)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả và nợ khác	11		(39.331.960.469)	23.120.704.227
Tăng chi phí trả trước	12		(750.347.243)	(1.139.225.400)
Giảm/(tăng) đầu tư chứng khoán	13		1.571.530.000.000	(71.540.000.000)
			1.560.999.228.608	(371.189.470.854)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.344.749.033.198)	(281.955.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		216.250.195.410	(653.144.470.854)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(7.479.667.333)	(4.721.193.184)
Tiền chi cho khoản cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	23		(18.466.002.250.000)	(740.656.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	24		19.931.658.250.000	3.414.348.390.000
Tiền chi đầu tư công ty con và đơn vị khác	25		(31.436.575.267.636)	(3.950.030.223.282)
Tiền thu từ thanh lý đầu tư công ty con và đơn vị khác	26		1.579.935.876.240	209.430.000.000
Tiền thu từ tiền lãi và cổ tức	27		2.275.240.067.903	1.961.956.513.936
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(26.123.222.990.826)	890.327.487.470

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		57.307.990.000	57.908.990.000
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		31.997.986.541.130	2.500.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.248.273.972.603)	(3.000.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.173.604.376.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		25.633.416.181.927	(442.091.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(273.556.613.489)	(204.907.993.384)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		476.294.341.206	681.197.208.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		56.934	5.126.320
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	202.737.784.651	476.294.341.206

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ mười hai tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý riêng được lập cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh như sau:

	Trái phiếu của Công ty phần Tài nguyên Masan VNĐ	Trái phiếu của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo VNĐ	Trái phiếu khác VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	750.000.000.000	500.000.000.000	321.530.000.000	1.571.530.000.000
Thanh lý	(750.000.000.000)	(500.000.000.000)	(321.530.000.000)	(1.571.530.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

	31/12/2020					1/1/2020				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	15,0%	15,0%	4.378.837.077.636	-	16.515.938.218.500	15,0%	15,0%	4.378.837.077.636	-	12.347.630.001.450

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	31/12/2020				1/1/2020			
	% sở hữu trên vốn cổ phần	% quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu trên vốn cổ phần	% quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)	14,8%	14,8%	23.692.196.267.636	-	(*)	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính quý riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu – ngắn hạn và dài hạn****Phải thu về cho vay ngắn hạn:**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ bên liên quan	685.000.000.000	-

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan	250.116.125.839	1.983.421.983.658
Lãi tiền gửi phải thu	-	6.138.462.464
Ký quỹ ngắn hạn	29.500.000	2.250.034.500.000
Phải thu khác	2.814.564.000	873.812.405
	252.960.189.839	4.240.468.758.527

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ký quỹ dài hạn	4.828.186.052	2.925.994.360
Lãi trích trước phải thu từ các bên liên quan	-	1.142.276.852.205
	4.828.186.052	1.145.202.846.565

Phải thu về cho vay dài hạn bao gồm:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan	-	150.656.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nâng cấp tài sản thuế VND	Thiết bị vẫn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	27.879.006.869	9.282.883.440	-	37.161.890.309
Tăng trong kỳ	5.657.827.333	199.812.000	1.622.028.000	7.479.667.333
Số dư cuối kỳ	33.536.834.202	9.482.695.440	1.622.028.000	44.641.557.642
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	21.099.981.349	6.533.511.665	-	27.633.493.014
Khấu hao trong kỳ	2.830.782.744	759.750.308	247.809.833	3.838.342.885
Số dư cuối kỳ	23.930.764.093	7.293.261.973	247.809.833	31.471.835.899
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	6.779.025.520	2.749.371.775	-	9.528.397.295
Số dư cuối kỳ	9.606.070.109	2.189.433.467	1.374.218.167	13.169.721.743

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đi vay trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	465.981.062	465.981.062
Tăng trong kỳ	176.045.672.825	863.419.751	176.909.092.576
Phân bổ trong kỳ	(4.817.983.063)	(870.319.158)	(5.688.302.221)
	171.227.689.762	459.081.655	171.686.771.417

11. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi vay phải trả	716.837.371.002	40.224.657.535
Phí tư vấn	2.524.940.000	58.269.755.859
Khác	39.538.611.041	52.796.041.904
	758.900.922.043	151.290.455.298

12. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cho mua cổ phần CrownX	2.300.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	1.089.999.400	11.130.000
Phải trả cho việc phát hành quyền chọn trong công ty mới liên quan đến khoản đầu tư trong VCM	-	12.841.200.000.000
Khác	398.917.507	680.229
	2.301.488.916.907	12.841.211.810.229

13. Vay và trái phiếu

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	3.383.479.452.055	1.000.000.000.000
Vay và trái phiếu dài hạn		
Vay và trái phiếu dài hạn	25.442.931.241.390	1.484.676.664.577

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.631.495.480.000	11.084.416.541.079	(1.695.338.182.568)	3.220.188.542.728	24.240.762.381.239
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	1.350.023.708.882	1.350.023.708.882
Phát hành cổ phiếu mới	57.968.990.000	(60.000.000)	-	-	57.908.990.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.689.464.470.000	11.084.356.541.079	(1.695.338.182.568)	4.570.212.251.610	25.648.695.080.121
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.689.464.470.000	11.084.356.541.079	(1.695.338.182.568)	4.570.212.251.610	25.648.695.080.121
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(1.322.785.316.592)	(1.322.785.316.592)
Phát hành cổ phiếu mới	57.367.990.000	(60.000.000)	-	-	57.307.990.000
Chia cổ tức	-	-	-	(1.174.683.246.000)	(1.174.683.246.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.746.832.460.000	11.084.296.541.079	(1.695.338.182.568)	2.072.743.689.018	23.208.534.507.529

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Vốn cổ phần và thặng dư vốn**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyet	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	11.084.296.541.079	-	11.084.356.541.079

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”), Công ty đã tái phát hành 109.899.932 cổ phiếu quỹ cho SK Investment Vina I Pte.Ltd (“SK Group”) với giá giao dịch là 100.000 đồng/cổ phiếu, với tổng giá trị thu về gần 11 nghìn tỷ đồng. Và Công ty cũng đã cấp cho SK Group quyền yêu cầu Công ty hoặc bên thứ ba do Công ty chỉ định mua lại toàn bộ số cổ phiếu quỹ đã bán cho SK Group từ năm thứ năm đến năm thứ sáu kể từ Ngày Hoàn Tất với giá là 100.000 đồng/cổ phiếu (sẽ được điều chỉnh cho việc chia tách, cổ phiếu thưởng, hợp nhất hoặc giao dịch tương tự) trong trường hợp SK Group xác định rằng sự hợp tác của Công ty và SK Group không tạo ra giá trị và hiệp lực hoặc SK Group bất đồng với định hướng phát triển chiến lược của Công ty. Quyền chọn bán này sẽ mất hiệu lực nếu SK Group bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số cổ phiếu quỹ đã mua, trừ khi SK Group và Công ty có thỏa thuận khác.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020		Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.163.149.548	11.631.495.480.000
Phát hành cổ phiếu mới theo mệnh giá bằng tiền	5.736.799	57.367.990.000	5.796.899	57.968.990.000
Số dư cuối kỳ	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi trả bằng cổ phần**

Công ty có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phần dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên.

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Cổ tức từ công ty con	-	1.320.000.000.000
Thu nhập lãi từ tiền gửi và đầu tư trái phiếu	437.142.717.217	197.482.632.271
Thu nhập lãi từ cho một công ty con vay	25.730.753.310	132.117.485.590
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên khác vay	854.794.520	11.269.071.189
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	165.770.107.044
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	56.934	63.182.657
	463.728.321.981	1.826.702.478.751

18. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí lãi vay/trái phiếu từ:		
• Trái chủ và các bên khác	1.127.502.107.945	236.875.000.001
• Công ty con	323.175.469.080	224.657.534
Chi phí phát hành trái phiếu và chi phí đi vay	103.625.443.404	10.711.212.311
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	4.094.992.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.000.000.000	32.498
Chi phí tài chính khác	130.566.250	-
	1.560.433.586.679	251.905.894.617

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty TNHH The Sherpa	Góp vốn	5.044.379.000.000	-
	Thanh lý khoản đầu tư VCM	12.841.200.000.000	-
	Cho vay	3.685.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	3.000.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	4.513.493.150	-
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	Góp vốn	5.000.000.000.000	1.787.200.000.000
	Cho vay	300.002.250.000	150.656.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	5.430.690.297	429.266.411
	Thu hồi khoản cho vay	450.658.250.000	-
	Nhận khoản vay	3.402.233.116.472	-
	Trả khoản vay	268.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	116.647.503.186	-
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ phần The CrownX	Thanh lý đầu tư MCH	516.600.000.000	-
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cho vay	3.000.000.000.000	-
	Các khoản cho vay nhận được	3.000.000.000.000	2.800.000.000.000
	Thu nhập từ lãi cho vay	534.246.575	131.688.219.179
	Cổ tức	-	1.320.000.000.000
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan)	Thu nhập lãi từ trái phiếu	-	103.892.049.506
Công ty Cổ Phần Hàng tiêu dùng Masan	Chia sẻ chi phí IT	3.367.621.978	3.722.084.981
	Mua hàng hóa	9.538.275.823	177.451.344

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Thu nhập lãi từ trái phiếu	-	43.030.134.385
	Trả gốc vay	1.780.273.972.603	-
	Nhận khoản vay	1.923.753.424.658	1.000.000.000.000
	Chi phí lãi vay	45.822.250.326	224.657.534
	Cho vay	400.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	400.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.246.575.342	-
Công ty TNHH Vonfram Masan	Cho vay	1.781.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	1.781.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	11.526.953.425	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vinccommerce	Nhận khoản vay	3.700.000.000.000	-
	Trả gốc vay	3.200.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	163.199.726.028	-
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Nhận khoản vay	150.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	2.323.972.603	-
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Cho vay	1.000.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	1.000.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	1.478.794.521	-
Bên liên quan khác Techcombank và các công ty con	Mua chứng khoán kinh doanh	-	2.004.710.500.000
	Trái phiếu phát hành (Đại lý phát hành)	16.600.000.000.000	1.500.000.000.000
	Trái phiếu mua lại (đại lý thanh toán)	-	3.000.000.000.000
	Chi phí phát hành trái phiếu	516.536.000.000	16.034.547.734
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.250.000.000.000	754.710.500.000
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao cho Ban quản lý chủ chốt	22.943.793.777	15.160.674.736

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Cần trừ khoản phải trả cho việc mua lại VCM với khoản phải thu từ việc thanh lý khoản đầu tư	12.841.200.000.000	-

21. Những sự kiện sau niên độ

Tại ngày 19 tháng 1 năm 2021, Công ty đã thực hiện 1.000 tỷ đồng khoản vốn góp vào trong SHERPA.

22. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

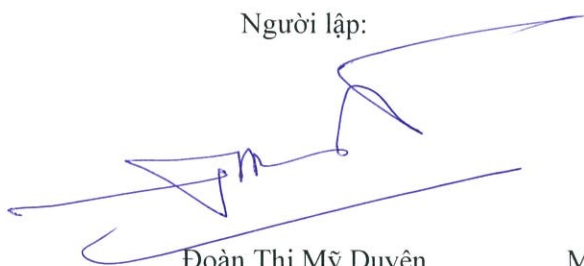
Lỗ sau thuế của Công ty trong Quý 4/2020 là 687 tỷ đồng so với lãi sau thuế là 44 tỷ đồng của Quý 4/2019, chủ yếu do tăng chi phí lãi vay liên quan đến việc phát hành trái phiếu.

Lỗ sau thuế của Công ty trong năm 2020 là 1.323 tỷ đồng so với lãi sau thuế là 1.350 tỷ đồng của Quý năm 2019, chủ yếu do tăng chi phí lãi vay liên quan đến việc phát hành trái phiếu và Công ty không nhận cổ tức từ công ty con.

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

